

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM
-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2017



Tân Thành – 2017

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|-------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 1 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5-6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 7-8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9-24 |

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị : VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2017 | 31/12/2016 |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 332,589,208,808 | 343,349,944,341 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 40,276,047,082 | 97,155,468,888 |
| 1. Tiền | 111 | | 10,276,047,082 | 46,155,468,888 |
| - Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu) | 111A | | 499,621,628 | 98,876,997 |
| - Tiền gửi Ngân hàng | 111B | | 9,776,425,454 | 46,056,591,891 |
| - Tiền đang chuyển | 111C | | | |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 30,000,000,000 | 51,000,000,000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 112A | | 30,000,000,000 | 51,000,000,000 |
| - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn | 112B | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 85,000,000,000 | 75,000,000,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 85,000,000,000 | 75,000,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 84,601,585,601 | 49,128,662,635 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 81,018,610,554 | 47,796,475,341 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 479,853,951 | 62,850,000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 2,282,168,470 | 1,264,025,387 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 820,952,626 | 5,311,907 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 101,900,854,424 | 102,721,246,081 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 123,990,244,687 | 125,134,393,756 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (22,089,390,263) | (22,413,147,675) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 9a | 20,810,721,701 | 19,344,566,737 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1,795,608,959 | 268,897,555 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | | 197,522,046 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 19,015,112,742 | 18,878,147,136 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 92,546,008,871 | 100,512,512,055 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

| | | | | |
|-------------------------------------------------|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | 10 | 91,103,109,732 | 100,023,825,773 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 90,285,503,199 | 99,231,599,281 |
| - Nguyên giá | 222 | | 592,534,207,596 | 592,750,080,786 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (502,248,704,397) | (493,518,481,505) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 817,606,533 | 792,226,492 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1,596,397,400 | 1,484,697,400 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (778,790,867) | (692,470,908) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 700,953,219 | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 700,953,219 | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | 9b | 741,945,920 | 488,686,282 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 741,945,920 | 488,686,282 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 425,135,217,679 | 443,862,456,396 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2017 | 31/12/2016 |
|----------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | 4 | 5 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 77,004,386,387 | 96,134,111,948 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 77,004,386,387 | 96,134,111,948 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 12,373,578,685 | 8,541,668,579 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 14 | 113,263,050 | 251,970,090 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 949,264,192 | 10,642,676,101 |

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

| | | | | |
|-----------------------------------------------------|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 1,873,382,914 | 306,399,221 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 16 | 72,181,678 | 72,181,678 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 29,630,897,319 | 29,226,636,892 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 18 | 31,790,759,676 | 46,522,032,214 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 201,058,873 | 570,547,173 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ | 343 | | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 19 | 348,130,831,292 | 347,728,344,448 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 348,130,831,292 | 347,728,344,448 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 215,999,980,000 | 215,999,980,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 215,999,980,000 | 215,999,980,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 9,850,000,000 | 9,850,000,000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 16,881,930,064 | 16,881,930,064 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 105,398,921,228 | 104,996,434,384 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 104,996,434,384 | 104,996,434,384 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 402,486,844 | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 425,135,217,679 | 443,862,456,396 |

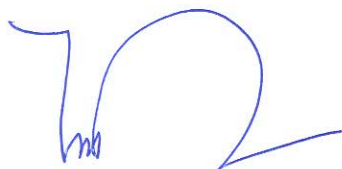
Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 30 tháng 06 năm 2017



Cao Nhất Trung
Người lập biểu



Phan Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởng



Lê Quyết Thắng
Giám Đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 năm 2017 | | Lũy kế từ đầu năm | |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | Năm 2017 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2016 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 15,374,954,097 | 1,200,108,000 | 62,387,719,603 | 2,662,172,000 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 15,374,954,097 | 1,200,108,000 | 62,387,719,603 | 2,662,172,000 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 17,978,037,360 | 14,423,706,114 | 69,804,775,873 | 30,462,194,680 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | (2,603,083,263) | (13,223,598,114) | (7,417,056,270) | (27,800,022,680) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 1,632,344,135 | 433,388,139 | 3,625,803,718 | 800,539,007 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 11,760,000 | 254,349,167 | 11,760,000 | 624,036,667 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 11,760,000 | 254,349,167 | 11,760,000 | 581,624,289 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 5,868,805,386 | 7,616,260,922 | 11,866,977,125 | 14,210,471,030 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | (6,851,304,514) | (20,660,820,065) | (15,669,989,677) | (41,833,991,370) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 14,544,140,830 | 26,468,600,140 | 17,867,874,613 | 32,394,817,115 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 1,678,227,125 | 90,456,045 | 1,787,441,570 | 182,448,044 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | 26 | 12,865,913,705 | 26,378,144,095 | 16,080,433,043 | 32,212,369,071 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 6,014,609,191 | 5,717,324,030 | 410,443,366 | (9,621,622,299) |

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

| | | | | | | |
|---------------------------------------------------------------------|----|----|---------------|---------------|-------------|-----------------|
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | | | | 93,626,741 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 27 | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | 28 | 6,014,609,191 | 5,717,324,030 | 410,443,366 | (9,715,249,040) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 80 | | 278 | 265 | 19 | (452) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |



Cao Nhất Trung
Người lập biểu



Phan Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởng



Lê Quyết Thắng
Giám Đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 410,443,366 | (9,621,622,299) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 8,816,542,851 | 9,447,477,894 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (3,614,043,718) | (176,502,340) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | | (40,212,378) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | | |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 5,612,942,499 | (390,859,123) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (30,965,482,512) | 53,406,505,353 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 1,144,149,069 | 271,343,571 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (4,028,964,723) | 28,740,921,245 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (253,259,638) | 1,172,531,642 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | | (7,473,939,125) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 13,630,000 | 306,500,000 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (10,953,940,982) | (155,087,920,273) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (39,430,926,287) | (79,054,916,710) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | | (1,950,000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (60,000,000,000) | (86,500,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 41,000,000,000 | 123,500,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1,552,137,209 | 570,192,767 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (17,447,862,791) | 37,568,242,767 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BOC ONG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

| | | | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (56,878,789,078) | (41,486,673,943) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 97,155,468,888 | 92,946,075,110 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (632,728) | (1,201,860) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 40,276,047,082 | 51,458,199,307 |



Cao Nhất Trung
Người lập biểu



Phan Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởng



Lê Quyết Thắng
Giám Đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0600393680 thay đổi lần thứ 18 ngày 20 tháng 10 năm 2016, Công ty chính thức thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí (tên viết tắt là PVID) thành Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (tên viết tắt là PV COATING).

Hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tải đường ống,
- Đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hợp công nghiệp đô thị và dịch vụ,
- Đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công,
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí,
- Thi công các công trình xây dựng,
- Kinh doanh bất động sản,

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính,

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12, Báo cáo tài chính giữa kỳ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm,

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính. Công ty đã áp dụng thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm 2016 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi, Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và các năm tiếp theo,

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013, Ban Giám đốc đánh giá việc áp dụng Thông tư này không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty,

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính, Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra,

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó, Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ,

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó, Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và dự phòng phải trả dài hạn,

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu,

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị,

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự,

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU(Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng,

Trong năm 2016, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của tài sản cố định hữu hình, chủ yếu liên quan đến nhà cửa, vật kiến trúc, thiết bị dụng cụ quản lý, thiết bị phương tiện vận tải và tài sản cố định vô hình áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Theo đó, một số số liệu của báo cáo tài chính kỳ trước đã được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Số liệu trình bày lại Báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tại ngày 30/06/2016

| Chỉ tiêu | Mã số | Số đã báo cáo VND | Số sau điều chỉnh VND | Chênh lệch VND |
|-----------------------------------------------|-------|-------------------|-----------------------|-----------------|
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 36,123,734,691 | 30,462,194,680 | (5,661,540,011) |
| 2. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | (33,461,562,691) | (27,800,022,680) | 5,661,540,011 |

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

| | | | | |
|---------------------------------------------|----|------------------|------------------|-----------------|
| 3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | (47,589,054,484) | (41,927,514,473) | 5,661,540,011 |
| 4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | (15,376,685,413) | (9,715,145,402) | 5,661,540,011 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | (15,470,312,154) | (9,715,249,040) | 5,755,063,114 |
| 6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | (718) | (452) | 266 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (15,376,685,413) | (9,621,622,299) | 5,755,063,114 |
| 2. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 15,202,541,008 | 9,447,477,894 | (5,755,063,114) |

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---------------------|--------|
| Nhà xưởng | 14 |
| Máy móc & thiết bị | 5 - 7 |
| Phương tiện vận tải | 8 - 10 |
| Thiết bị quản lý | 3 - 5 |
| Tài sản khác | 3 |

Trong máy móc thiết bị, dây chuyền bọc ống Bauhuis được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ,

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản, Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng,

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị website của Công ty, phần mềm máy tính và trong kỳ phát sinh tăng tài sản vô hình - phần mềm quản lý kho, do hoàn thành đưa vào sử dụng trong kỳ và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Website, phần mềm máy tính và phần mềm quản lý kho được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và nằm trong khung thời gian của TT 45/2013/TT-BTC,

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực vận hành nhà máy bọc ống phát sinh trước khi Công ty đi vào hoạt động, thiết bị văn phòng, sửa chữa văn phòng, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm,

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của năm đó, Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó,

4, TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU(Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ, Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này, Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông,

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán,

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ,

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

phương pháp bảng cân đối kế toán, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuận,

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền, Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2017 | 31/12/2016 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 499,621,628 | 98,876,997 |
| Tiền gửi ngân hàng | 9,776,425,454 | 46,056,591,891 |
| Các khoản tương đương tiền | 30,000,000,000 | 51,000,000,000 |
| | 40,276,047,082 | 97,155,468,888 |

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2017 | 31/12/2016 |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30) | 70,976,680,528 | 47,772,275,341 |
| Các bên thứ ba | 10,041,930,026 | 24,200,000 |
| | 81,018,610,554 | 47,796,475,341 |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2017 | 31/12/2016 |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30) | 990,862,914 | 483,680,943 |
| Các bên thứ ba | 1,291,305,556 | 785,656,351 |
| | 2,282,168,470 | 1,269,337,294 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2017 | 31/12/2016 |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 118,075,365,132 | 119,207,943,368 |

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

| | | |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 5,914,879,555 | 5,926,450,388 |
| Cộng | 123,990,244,687 | 125,134,393,756 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (22,089,390,263) | (22,413,147,675) |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 101,900,854,424 | 102,721,246,081 |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2017 | 31/12/2016 |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 1,795,608,959 | 268,897,555 |
| - Chi phí mua Bảo hiểm | 583,110,000 | 107,485,296 |
| - Chi phí thuê đất | 1,198,575,000 | |
| - Chi phí bảo dưỡng, phụ tùng, CCDC | 323,320 | 134,829,633 |
| - Chi phí kiểm định | | 6,007,341 |
| - Chi phí khác | 13,600,639 | 20,575,285 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 197,522,046 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 19,015,112,742 | 18,878,147,136 |
| | 20,810,721,701 | 19,344,566,737 |
| a) dài hạn | | 488,686,282 |
| - Chi phí Công cụ, dụng cụ | 121,027,388 | 271,408,199 |
| - Chi phí dịch vụ, lắp đặt | | 151,418,252 |
| - Chi phí phụ tùng Bauhuis | | 65,859,831 |
| - Chi phí sửa chữa VP Công ty | 620,918,532 | |
| | 741,945,920 | 488,686,282 |

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 30 tháng 06 năm 2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tài sản cố định khác VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 107,409,029,058 | 397,293,656,646 | 84,704,418,922 | 2,828,319,460 | 514,656,700 | 592,750,080,786 |
| Mua trong năm | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | 215,873,190 | - | - |
| Tại ngày 30/6/2017 | 107,409,029,058 | 397,293,656,646 | 84,704,418,922 | 2,612,446,270 | 514,656,700 | 592,534,207,596 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 57,135,450,395 | 385,647,389,351 | 48,397,859,203 | 1,948,544,302 | 389,238,253 | 493,518,481,505 |
| Khấu hao trong năm | 2,148,866,472 | 2,318,792,126 | 4,252,562,005 | 198,612,978 | 27,262,500 | 8,946,096,081 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | 215,873,190 | - | 215,873,190 |
| Tại ngày 30/6/2017 | 59,284,316,867 | 387,966,181,477 | 52,650,421,208 | 1,931,284,090 | 416,500,753 | 502,248,704,396 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 30/06/2017 | 48,124,712,191 | 9,327,475,169 | 32,053,997,714 | 681,162,180 | 98,155,947 | 90,285,503,199 |

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính (VND) | Website Công ty (VND) | Phần mềm kế toán kho (VND) | Tổng cộng (VND) |
|-------------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 235,050,000 | 1,249,647,400 | | 1,484,697,400 |
| Tăng trong kỳ | | | 111,700,000 | 111,700,000 |
| Tại ngày 30/6/2017 | 235,050,000 | 1,249,647,400 | 111,700,000 | 1,596,397,400 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 235,050,000 | 457,420,908 | | 692,470,908 |
| Khấu hao trong kỳ | | 77,011,626 | 9,308,333 | 86,319,959 |
| Tại ngày 30/6/2017 | 235,050,000 | 534,432,534 | 9,308,333 | 778,790,867 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 30/6/2017 | 0 | 715,214,866 | 102,391,667 | 817,606,533 |

12. TÀI SẢN DỜ DANG

| | 30/06/2017 | 31/12/2016 |
|-------------------------------------------|-------------|------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ĐT TSCĐ) | 700,953,219 | |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2017 VND | 31/12/2016 VND |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30) | 366,250,844 | 292,355,654 |
| Các bên thứ ba | 12,007,327,841 | 8,249,312,925 |

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

H/ B. O. O. T. U. I.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 30 tháng 06 năm 2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***12,373,578,685****8,541,668,579****14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| Chỉ tiêu | 31/12/2016 VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp VND | 30/06/2017 VND |
|--------------------------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | | 4,301,156,660 | 4,253,837,708 | 47,318,952 |
| Thuế nhập khẩu | - | 2,025,637,004 | 2,025,637,004 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (18,878,147,136) | | 136,965,606 | (19,015,112,742) |
| Thuế thu nhập cá nhân | 251,970,090 | 1,309,179,955 | 1,495,205,947 | 65,944,098 |
| Phí và các khoản lệ phí khác | - | 16,543,462 | 16,543,462 | - |
| Cộng | (18,626,177,046) | 7,652,517,081 | 7,928,189,727 | (18,901,849,692) |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i> | (19,015,112,742) | | | |
| <i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i> | 113,263,050 | | | |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2017 VND | 31/12/2016 VND |
|----------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Công ty cổ phần Xây dựng Trường Sa | 376,944,965 | |
| Công ty TNHH Tiếp Vận Hà Đăng | 285,349,814 | |
| Thuế nhà thầu (DA, Nghi Sơn Thanh Hóa) | 42,399,221 | 42,399,221 |
| Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte | 98,000,000 | 64,000,000 |
| Access Professional Singapore Pte Ltd | 1,070,688,914 | |
| | 1,873,382,914 | 306,399,221 |

16. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

| | 30/06/2017 VND | 31/12/2016 VND |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30) | | - |
| CBCNV Công ty | 251,343,443 | 124,407,241 |
| Cổ tức phải trả | 702,864,000 | 702,864,000 |
| Chênh lệch kiểm kê thừa | 26,733,012,173 | 26,733,012,173 |
| BHXH, KPCĐ | 670,263,493 | 341,735,370 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1,273,414,210 | 1,396,799,786 |
| | 29,630,897,319 | 29,226,636,892 |

17. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

| | | |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Quỹ phúc lợi, khen thưởng | 201,058,873 | 570,547,173 |
|---------------------------|--------------------|--------------------|

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 30 tháng 06 năm 2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

| | 30/06/2017 VND | Hàn nhập trong năm | Tăng trong kỳ | 31/12/2016 VND |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------|-----------------------|
| 18a. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 31,790,759,676 | (14,731,272,538) | | 46,522,032,214 |
| 18b. Dự phòng phải trả dài hạn | | | | |
| Cuối năm phân loại lại khi thuyết minh khoản này | 31,790,759,676 | (14,731,272,538) | | 46,522,032,214 |

Dự phòng phải trả tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là khoản trích trước chi phí bảo hành cho các dự án do Công ty thực hiện, hoàn thành và đã quyết toán với chủ đầu tư dự án từ năm 2013, năm 2014 và giá trị khối lượng hoàn thành trong năm 2015. Tỷ lệ trích lập dự phòng tương ứng với 3% - 5% giá trị của các dự án có khối lượng hoàn thành. Chi phí dự phòng theo dõi trong dài hạn “chi phí dự phòng > 12 tháng và ngắn hạn dưới <12 tháng.

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Cổ phiếu | <u>30/06/2017</u> | <u>31/12/2016</u> |
|-----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng | 21,599,998 | 21,599,998 |
| + Cổ phần phổ thông | 21,599,998 | 21,599,998 |
| + Cổ phần ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phần đang lưu hành | 21,599,998 | 21,599,998 |
| + Cổ phần phổ thông | 21,599,998 | 21,599,998 |
| + Cổ phần ưu đãi | | |

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 215,999,980,000 đồng, Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| Tên cổ đông | Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | | Vốn góp tại ngày | |
|---------------------------|--------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| | VND | % | 30/06/2017 | 31/12/2016 |
| Tổng công ty khí Việt Nam | 114,350,389,412 | 52.94 | 114,350,389,412 | 114,350,389,412 |
| Các cổ đông khác | 101,649,590,588 | 47.06 | 101,649,590,588 | 101,649,590,588 |
| | 215,999,980,000 | 100 | 215,999,980,000 | 215,999,980,000 |

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09 - DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND |
|---------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------------------------|
| Số dư tại ngày 31/12/2016 | 347,728,344,448 | 215,999,980,000 | 9,850,000,000 | 16,881,930,064 | 104,996,434,384 |
| Lợi nhuận trong kỳ | (54,060,068,792) | | | | (54,060,068,792) |
| Số dư tại ngày 01/01/2017 | 347,728,344,448 | 215,999,980,000 | 9,850,000,000 | 16,881,930,064 | 104,996,434,384 |
| Lợi nhuận trong năm | 410,443,366 | | | | 410,443,366 |
| Thù lao HĐQT, BKS | (7,956,522) | | | | (7,956,522) |
| Số dư tại ngày 30/06/2017 | 348,130,831,292 | 215,999,980,000 | 9,850,000,000 | 16,881,930,064 | 105,398,921,228 |

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bọc ống cho các Dự án đã ký kết với các khách hàng, Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 và các kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính, Do đó; Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do dịch vụ bọc ống cho các khách hàng trong nước và không phát sinh doanh thu xuất khẩu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 và các kỳ kế toán trước, Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Doanh thu hoạt động bọc ống | 18,665,587,099 | 2,662,172,000 |
| Doanh thu hoạt động dịch vụ | 43,722,132,504 | |
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 62,387,719,603 | 2,662,172,000 |

- Doanh thu quý 2 năm 2017 tăng (trên 10%) so với quý 2 năm 2016 đã làm cho doanh thu lũy kế tại ngày 30/06/2017 tăng so với lũy kế tại ngày 30/06/2016 là do Công ty đã nỗ lực tìm kiếm các hợp đồng dịch vụ, thương mại khác.

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|---------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Giá vốn hoạt động bọc ống | 16,670,987,846 | 1,118,711,682 |
| Giá vốn hoạt động dịch vụ | 43,328,902,482 | 1,081,160,800 |
| Giá vốn hoạt động khác | 9,804,885,545 | 28,262,322,198 |
| | 69,804,775,873 | 30,462,194,680 |

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 30 tháng 06 năm 2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09 - DN**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

| | 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5,506,648,126 | 863,850,000 |
| Chi phí nhân công | 7,864,615,634 | 14,010,729,092 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9,032,416,041 | 9,541,000,997 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 41,913,053,232 | 4,322,728,816 |
| Chi phí khác | 5,488,042,840 | 1,723,885,775 |
| | 69,804,775,873 | 30,462,194,680 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|--------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3,619,637,211 | 755,005,267 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 6,166,507 | 2,200,000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 6,166,507 | 43,333,740 |
| | 3,625,803,718 | 800,539,007 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 11,760,000 | 581,624,289 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 11,760,000 | 42,412,378 |
| | 11,760,000 | 624,036,667 |

26. LỢI NHUẬN KHÁC

| | 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|----------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình | 14,731,272,539 | 32,392,817,115 |
| Các khoản khác | 3,136,602,074 | 2,000,000 |
| | 17,867,874,613 | 32,394,817,115 |
| Chi phí khác | | |
| Các khoản truy thu, phạt hành chính | 13,543,462 | |
| Các khoản khác | 1,773,898,108 | 182,448,045 |
| | 1,787,441,570 | 182,448,045 |
| Lợi nhuận/(Lỗ) khác | 16,080,433,043 | 32,212,369,070 |

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | | |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước | - | 93,626,741 |
| | - | 93,626,741 |

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|----------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 402,486,844 | (9,763,249,040) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 410,443,366 | (9,715,249,040) |
| Trừ: các quỹ, khen thưởng, phúc lợi đã trích | (7,956,522) | (48,000,000) |
| - Số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | |
| - Thù lao không chuyên trách HĐQT, BKS | (7,956,522) | (48,000,000) |
| - Số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | |
| | 402,486,844 | (9,763,249,040) |
| Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông | 21,599,998 | 21,599,998 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 19 | (452) |

Lợi nhuận kế toán trước thuế quý 2 năm 2017 là 6,014,609,191 đồng so với quý 2 năm 2016 là 5,717,324,030 đồng và lãi lũy kế trước thuế tại ngày 30/06/2017 là 410,443,366 đồng so với lỗ lũy kế tại ngày 30/06/2016 là (9,621,622,299) đồng. Nguyên nhân giảm lỗ là do Công ty đã nỗ lực tìm kiếm các công việc khác, tiết giảm tối đa các khoản chi phí.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Trong vòng một năm | 2,397,150,000 | 7,634,848,692 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 4,794,300,000 | 8,979,600,000 |
| Sau năm năm | 4,794,300,000 | 17,370,533,575 |
| | 11,985,750,000 | 33,984,982,267 |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau: Khoản thuê hoạt động thể hiện:

+ Tổng số tiền thuê 70,000 m² tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với đơn giá chưa thuế VAT 10% là: 150 USD/1m²/1 năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 48 năm, kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2009,

30. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

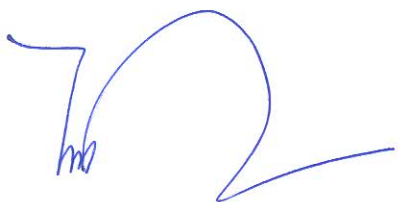
Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

| Vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng – CN Vũng Tàu | 30/06/2017 VND | 31/12/2016 VND |
|------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Trả tiền vay trong kỳ | | 18,640,173,211 |
| | | 18,640,173,211 |
| Phải thu | 30/06/2017 VND | 31/12/2016 VND |
| Đơn vị trong Tập đoàn | 70,976,680,528 | 47,772,275,341 |
| CN Tổng công ty Khí Việt Nam -CTCP-Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ | 44,273,615,688 | 44,273,615,688 |
| Công ty CP Cảng DV Dầu khí TH PTSC Thanh Hóa | | 3,498,659,653 |
| Công ty cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí | 11,842,366,173 | |
| Công ty CP kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu Khí | 14,860,698,667 | |
| Phải thu bên thứ ba | 10,041,930,026 | 24,200,000 |
| Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel& Sumikin Việt Nam | 7,318,799,352 | |
| Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 3 | | 24,200,000 |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Gas Phúc Sang Minh | 2,658,445,953 | |
| Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Thiên An | 64,684,721 | |
| Total | 81,018,610,554 | 47,796,475,341 |
| Phải thu khác | 30/06/2017 VND | 31/12/2016 VND |
| Đơn vị trong Tập đoàn | 990,862,914 | 483,680,943 |
| Cán bộ công nhân viên Công ty | 366,935,850 | 382,320,440 |
| Lãi tiền gửi dự thu | 125,666,667 | |
| Tạm ứng (141) | 498,260,397 | 101,360,503 |
| Phải thu bên thứ ba | 1,291,305,556 | 780,344,444 |
| Lãi tiền gửi dự thu | 1,261,305,556 | 750,344,444 |
| Phải thu khác | 30,000,000 | 30,000,000 |
| Total | 2,282,168,470 | 1,264,025,387 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 820,952,626 | 5,311,907 |
| Phải trả | 30/06/2017 VND | 31/12/2016 VND |
| Đơn vị trong Tập đoàn | 366,250,844 | 292,355,654 |
| Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP | 217,648,244 | 217,648,244 |
| Công ty cổ phần kinh doanh khí miền nam - Chi nhánh miền đông | 23,409,200 | 24,307,410 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và hoá chất dầu khí SBD | 86,400,000 | 50,400,000 |
| Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu | 38,793,400 | |

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 30 tháng 06 năm 2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

| | | |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba | 12,007,327,841 | 8,249,312,925 |
| Công ty TNHH Thương Mại Đạt Lâm | 1,129,793,600 | |
| Access Professional Singapore Pte Ltd | 1,957,407,362 | |
| Các đơn vị khác | 8,920,126,879 | 8,249,312,925 |
| Total | 12,373,578,685 | 8,541,668,579 |
| | | |
| Phải trả khác | | |
| CBCNV Công ty | 251,343,443 | 124,407,241 |
| Cổ tức phải trả | 702,864,000 | 702,864,000 |
| Chênh lệch kiểm kê thừa | 26,733,012,173 | 26,733,012,173 |
| BHXH, KPCĐ | 670,263,493 | 341,735,370 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1,273,414,210 | 1,396,799,786 |
| Total | 29,630,897,319 | 29,298,818,570 |


Cao Nhất Trung
Người lập biểu

Phan Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởngLê Quyết Thăng
Giám Đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính